

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2023 (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHPVĐ ngày tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo:

- Tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG**

- Tiếng Anh: **PHAM VAN DONG UNIVERSITY**

2. Mã trường: DPQ

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Trụ sở chính: 509 Phan Đình Phùng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Trụ sở 2: 986 Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Trang thông tin điện tử:

- www.pdu.edu.vn;

- www.tuyensinh.pdu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

<https://www.facebook.com/TuyensinhDaiHocPhamVanDong/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- 02553713123;

- 0839509509.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm Xem phụ lục I.7.

8. Thông tin tuyển sinh 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh 2 năm gần nhất

Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

- **Đối với phương thức xét tuyển: Chỉ áp dụng đối với bậc Đại học.**

Thực hiện tuyển sinh theo 4 phương án sau:

+ Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT của năm xét tuyển

+ Phương án 2: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

+ Phương án 3: Xét tuyển dựa vào Kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM

+ Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

8.2. Điểm trúng tuyển 2 năm gần nhất

Xem phụ lục I.8.2

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Xem phụ lục I.9

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1 Quy mô đào tạo

Xem phụ lục I.10.1

10.2 Dự kiến người học tốt nghiệp

Xem phụ lục I.10.2

10.3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2022

Xem phụ lục I.10.3

10.4. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường: 290.094 m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 176 phòng được xây dựng trên diện tích 10.042 m² với 1.400 chỗ ở.

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 21.304,46 m²:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	139	9141.88
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	572.8
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	14	1481.8
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	84	5981.2

1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	264.4
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	36	841.68
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3320
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	53	9506.06
	Tổng	193	21967.94

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không vi phạm pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước. Đối với thí sinh ngoài tỉnh Quảng Ngãi xét tuyển vào khối ngành sư phạm, nhà trường chỉ nhận hồ sơ xét tuyển theo diện đào tạo đặt hàng và diện đào tạo theo nhu cầu cá nhân (được quy định trong Nghị định 116/2020/NĐ-CP).

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Đối với phương thức xét tuyển: Chỉ áp dụng đối với bậc Đại học.

Thực hiện tuyển sinh theo 4 phương án sau:

+ Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT năm 2023 (tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn xét)

+ Phương án 2: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (điểm tổng kết 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển)

+ Phương án 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2023

+ Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Đối với phương thức thi tuyển kết hợp xét tuyển: Chỉ áp dụng đối ngành Giáo dục Mầm non, bậc cao đẳng.

Thực hiện tuyển sinh theo 2 phương án sau:

+ Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT năm 2023 (môn Toán + Văn) và kết quả của Kỳ thi tuyển sinh môn Năng khiếu xét tuyển cao đẳng Giáo dục Mầm non năm 2023.

+ Phương án 2: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (điểm môn Toán + Văn của lớp 12) kết quả của Kỳ thi tuyển sinh môn Năng khiếu xét tuyển cao đẳng Giáo dục Mầm non năm 2023.

Chỉ tiêu tương ứng với mỗi phương án xét tuyển được phân bổ như sau:

Phương án	Bậc ĐH, khối ngành đào tạo giáo viên	Bậc ĐH, các ngành không thuộc khối ngành đào tạo giáo viên	Bậc CĐ, ngành Giáo dục Mầm non
Phương án 1	70%	30%	30%
Phương án 2	25	60%	70%
Phương án 3	0%	5%	0
Phương án 4	5%	5%	0

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển			
				Xét điểm thi THPT	Xét điểm học bạ lớp 12	Xét điểm ĐGNL	Xét tuyển thẳng
Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	15	X	X		
Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	15	X	X		
Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	25	X	X		X
Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	25	X	X		
Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	20	X	X		
Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	108	X	X		
Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin	80	X	X	X	X
Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	100	X	X	X	X
Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	100	X	X	X	
Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	80	X	X	X	
Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	X	X	X	
Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	83	X	X		

1.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Bậc đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Xét tuyển theo Phương án 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

+ Xét tuyển theo Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

- Bậc đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn (theo tổ hợp môn xét tuyển) của kết quả thi THPT năm 2023 cộng với điểm ưu tiên phải đạt từ 15 điểm trở lên.

+ Xét tuyển theo Phương án 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 12 phải đạt từ 15 điểm trở lên.

+ Xét theo Phương án 3: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và điểm thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM phải đạt 600 điểm trở lên.

+ Xét tuyển theo Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

- Bậc cao đẳng, ngành Giáo dục Mầm non:

+ Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm môn Toán + Văn + điểm ưu tiên phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Xét tuyển theo Phương án 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên. Riêng đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp sư phạm và đã tốt nghiệp THPT nếu sử dụng kết quả học tập của trung cấp sư phạm để xét tuyển vào ngành CĐ Giáo dục Mầm non thì phải có điểm trung bình toàn khóa đạt từ 6,5 điểm trở lên.

* ***Đối với lưu học sinh CHDCND Lào:*** Căn cứ vào quyết định cử đi học của Bộ Giáo dục và Thể thao nước CHDCND Lào, kết quả học tập THPT kết hợp với kết quả kiểm tra Tiếng Việt, Hiệu trưởng xem xét quyết định trúng tuyển nhập học.

b) Điều kiện để được nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển hệ chính quy:

- Đợt xét tuyển chính thức:

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục & Đào tạo (thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Các đợt xét tuyển bổ sung:

+ Thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng ngành, nhóm ngành.

+ Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

+ Nộp lệ phí xét tuyển.

+ Đối với ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non, thí sinh phải có giấy xác nhận điểm thi năng khiếu năm 2023 do Trường Đại học Phạm Văn Đồng hoặc các trường Cao đẳng, Đại học khác tổ chức thi và cấp.

1.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Mã trường, mã số ngành, tổ hợp môn xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Bảng tổ hợp môn xét tuyển:

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển			
7140210	Sư phạm Tin học	A00	A10	A11	D01
7140211	Sư phạm Vật lý	A00	A10	D01	D90
7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	D78	C19	C20
7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	D78	D96	D84
7140209	Sư phạm Toán học	A00	A01	A10	D01
7140202	Giáo dục Tiểu học	A00	D84	C00	D78
7480201	Công nghệ Thông tin	A00	A01	D84	D90
7510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	A00	A01	D90	D01
7520114	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	A00	A01	D90	D01
7310105	Kinh tế phát triển	A10	A01	D01	D90
7340101	Quản trị kinh doanh	A10	A01	D01	D90
51140201	Giáo dục Mầm non	M00			

- Bảng mã tổ hợp môn xét tuyển:

Mã tổ hợp môn	Môn 1	Môn 2	Môn 3
A00	Toán	Vật lý	Hóa học
A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
A10	Toán	Vật lý	GDCD

A11	Toán	Hóa học	GDCD
B00	Toán	Hóa học	Sinh học
C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
C19	Ngữ văn	Lịch sử	GDCD
C20	Ngữ văn	Địa lý	GDCD
D01	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh
D72	Ngữ văn	Khoa học tự nhiên	Tiếng Anh
D78	Ngữ văn	Khoa học xã hội	Tiếng Anh
D90	Toán	Khoa học tự nhiên	Tiếng Anh
D96	Toán	Khoa học xã hội	Tiếng Anh
D84	Toán	GDCD	Tiếng Anh
M00	Ngữ văn	Toán	Năng khiếu giáo dục mầm non (Đọc, kể diễn cảm và hát)

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Trường không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển vào cùng một ngành đào tạo.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp số thí sinh trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu tuyển của từng phương thức xét tuyển, trường quy định:

+ Sử dụng điểm thi môn Toán hoặc môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển để lựa chọn thí sinh trúng tuyển đối với tổ hợp môn chỉ có Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển.

+ Sử dụng điểm thi Toán để lựa chọn thí sinh trúng tuyển nếu trong tổ hợp môn xét tuyển vừa có môn Toán, vừa có môn Ngữ văn.

+ Sử dụng điểm thi môn Năng khiếu để lựa chọn thí sinh trúng tuyển nếu trong tổ hợp môn xét tuyển có môn năng khiếu.

- Miễn thi môn ngoại ngữ: Môn Tiếng Anh được tính điểm 10 để xét tuyển đại học, cao đẳng đối với thí sinh thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ ở kỳ thi THPT năm 2023.

- Thi năng khiếu:

+ Đợt 1:

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: Từ ngày 20/5/2023 đến hết ngày 30/06/2023.

- Thời gian thi (dự kiến): Ngày 21/7/2023.

+ Các đợt thi năng khiếu bổ sung:

Căn cứ vào kết quả xét tuyển của đợt chính thức, nếu nhà trường có tuyển bổ sung đối với ngành cao đẳng Giáo dục mầm non, Trường sẽ thông báo cụ thể lịch thi.

+ Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký: Trường ĐH Phạm Văn Đồng, 509 Phan Đình Phùng, Tp. Quảng Ngãi

+ Hồ sơ thi năng khiếu gồm: 01 Phiếu đăng ký thi năng khiếu, 02 ảnh 4x6 cm, 02 phong bì ghi địa chỉ người nhận và điện thoại liên lạc của thí sinh. Mẫu Phiếu đăng ký thi năng khiếu thí sinh tải xuống từ website của trường: tuyensinh.pdu.edu.vn

+ Lệ phí thi năng khiếu: 300.000đ/thí sinh

1.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Thời gian đăng ký xét tuyển và xét tuyển

- Đợt chính thức

Phương thức xét tuyển	Thời gian đăng ký xét tuyển	Thời gian xét tuyển (dự kiến)
Phương thức 1	Xét theo lịch chung của BGD&ĐT	Xét theo lịch chung của BGD&ĐT
Phương thức 2		
Phương thức 3		
Phương thức 4		

- Tuyển bổ sung đợt 1 (nếu tuyển chưa đủ chỉ tiêu)

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: 07/09/2023-30/09/2023

+ Thời gian xét tuyển: 01/10/2023

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Đối với đợt xét tuyển chính thức, thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo dựa trên tài khoản cá nhân đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp.

Đối với đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh tải và điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu do nhà trường ban hành (Biểu mẫu đăng trên website tại địa chỉ: www.tuyensinh.pdu.edu.vn.) Sau đó thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua một trong các hình thức sau:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng

+ Nộp hồ sơ qua dịch vụ chuyên phát nhanh

c) Tổ chức xét tuyển:

+ Phương thức 1, phương thức 2.

✓ Sử dụng kết quả điểm thi THPT năm 2023; Sử dụng tổ hợp môn trong kết quả học tập của lớp 12.

✓ Áp dụng cho tất cả các đợt xét tuyển dành cho thí sinh xét tuyển vào học tất cả các ngành đào tạo của bậc đại học; cao đẳng Giáo dục Mầm non.

✓ Công thức tính tổng điểm xét tuyển:

Tổng điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Tổng điểm ưu tiên.

Trong đó:

M1 là điểm bài thi THPT/điểm môn học lớp 12 trong tổ hợp môn xét tuyển.

M2 là điểm bài thi THPT/điểm môn học lớp 12 trong tổ hợp môn xét tuyển.

M3 là điểm bài thi THPT/điểm môn học lớp 12 trong tổ hợp môn xét tuyển.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Tổng điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên quy định.

Điểm ưu tiên bao gồm: điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng.

✓ Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh trúng tuyển được lấy từ trên xuống theo tổng điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

+ Phương thức 3:

Xét tuyển dựa vào Kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2023, thí sinh phải đạt tối thiểu 600 điểm. Phương thức này áp dụng cho tất cả các đợt xét tuyển dành cho thí sinh xét tuyển vào học các ngành không thuộc khối ngành đào tạo giáo viên.

✓ Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh trúng tuyển được lấy từ trên xuống theo tổng điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

+ Phương thức 4:

Xét tuyển theo Phương án 4: Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Đối với lưu học sinh CHDCND Lào: Căn cứ vào quyết định cử đi học của Bộ Giáo dục và Thể thao nước CHDCND Lào, kết quả học tập THPT kết hợp với kết quả kiểm tra Tiếng Việt, Hiệu trưởng xem xét quyết định trúng tuyển nhập học

Lưu ý: Đối với đợt xét tuyển chính thức, thí sinh đăng ký xét tuyển thực hiện trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Xác nhận nhập học: thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên cổng tuyển sinh của BGD&ĐT và trực tiếp bằng cách nộp bản chính phiếu báo trúng tuyển của trường ĐH Phạm Văn Đồng cấp cho thí sinh trúng tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Chính sách ưu tiên, xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Đại học Phạm Văn Đồng.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Đợt xét tuyển chính thức: 25.000đ/thí sinh/nguyện vọng
- Đợt xét tuyển bổ sung: 25.000đ/hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Bậc/Nhóm ngành	Mức thu học phí theo tín chỉ				
	Khóa 2018 - 2023	Khóa 2019 - 2024	Khóa 2020 – 2025	Khóa 2021 - 2026	Khóa 2022 - 2027
1. Bậc cao đẳng					
Giáo dục mầm non				300	350
2. Bậc đại học					
Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (Bao gồm các ngành: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Tiểu học, Sư phạm Toán)				360	420
Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật (Ngành Quản trị Kinh doanh)		370	390	390	420
Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên (Ngành Sinh học ứng dụng)		450			450
Khối ngành 5: Toán, Thống kê máy tính, Công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y (Bao gồm các ngành: Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện tử)	420	420	430	430	490
Khối ngành 7: Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách		270	340	380	440

sạn, thẻ dực thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường (Bao gồm các ngành: Ngôn ngữ Anh, Kinh tế phát triển, Du lịch).					
---	--	--	--	--	--

Ghi chú:

- Mức thu học phí theo tín chỉ áp dụng cố định trong suốt khóa học (đối với khóa tuyển sinh năm học 2022 - 2023), cố định trong suốt thời gian học tập còn lại đối với các khóa tuyển sinh trước năm học 2022 - 2023), được xác định theo Khoản 8 Điều 11 Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

- Mức học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học: khối ngành 1 bằng 1,5 lần chính quy; khối ngành 4 và khối ngành 5 bằng 1,3 lần chính quy; khối ngành 3 và khối ngành 7 bằng 1,2 lần chính quy. Phương thức thu theo niên chế hoặc tín chỉ tùy thuộc vào quá trình tổ chức đào tạo.

- Trường hợp chương trình đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người học đóng học phí của các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo.

1.11 Thời gian tuyển sinh dự kiến các đợt trong năm

- Tuyển bổ sung đợt 1 (nếu tuyển chưa đủ chỉ tiêu)

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: 07/09/2023-30/09/2023

+ Thời gian xét tuyển: 01/10/2023

1.12 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.13.1 Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

TT	Tên doanh nghiệp	Nội dung hợp tác
1	Công ty Phần mềm FPT Đà Nẵng	- Chương trình đào tạo: Lồng ghép vào trong chương trình đào tạo các nội dung của FPT yêu cầu đào tạo, gồm: SQL server, lập trình Java - Cam kết của FPT: + Cho phép sv CNTT đi thực tế, thực tập tại FPT + Tuyển dụng lao động

		+ Hỗ trợ nghiên cứu khoa học của sinh viên
2	Công ty TMA Solutions	+ Cho phép sv CNTT thực tập tại FPT + Tuyển dụng lao động + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học của sinh viên
3	Cisco Việt Nam	- Chương trình đào tạo: Lồng ghép vào trong chương trình đào tạo các học phần về mạng máy tính của Cisco - Cam kết của Cisco + Hỗ trợ bồi dưỡng giảng viên + Cung cấp giáo trình đào tạo mạng + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học của sinh viên
4	Công ty lữ hành Vietravel	Cam kết của Vietravel: - Tiếp nhận sinh viên thực tập - Tuyển dụng lao động
5	Khách sạn Cẩm Thành Quảng Ngãi	Cam kết: - Tiếp nhận sinh viên thực tập - Tuyển dụng lao động
6	Khách sạn Hùng Vương Quảng Ngãi	Cam kết: - Tiếp nhận sinh viên thực tập - Tuyển dụng lao động

1.13.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 46.035.376.000 đồng;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 12.449.000 đồng/năm.

1.15. Các nội dung khác

- Địa chỉ website của trường: **pdu.edu.vn**
- Thông tin trực tiếp hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trần Đình Thám	Hiệu trưởng	0914163377	tdtham@pdu.edu.vn
2	Huỳnh Triệu Vỹ	Phó Trưởng phòng KT-ĐBCLGD	0914202670	htvy@pdu.edu.vn

3	Lê Duy Tuấn	Cán bộ máy tính hội đồng tuyển sinh 2023	0943676870	ldtuan@pdu.edu.vn
4	Phạm Thị Thu Hiền	Cán bộ thu nhận hồ sơ	0937603246	ptthien@pdu.edu.vn

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không vi phạm pháp luật

- Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên do các cơ sở đào tạo trong nước cấp, trong đó:

+ Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Người dự tuyển đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Trường hợp bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc cao đẳng nghề hoặc đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước. Đối với thí sinh xét tuyển vào khối ngành sư phạm, nhà trường chỉ nhận hồ sơ theo diện đào tạo đặt hàng và diện đào tạo theo nhu cầu cá nhân (được quy định trong Nghị định 116/2020/NĐ-CP).

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa trong bằng điểm tốt nghiệp theo theo mức độ ưu tiên từ ngành đúng đến ngành gần, cuối cùng là ngành khác và xét từ cao đến thấp đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
1	Đại học	7510201	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	20	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018

3	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	16	652/QĐ-ĐHPVĐ	28/12/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2019
4	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ - điện tử	20	652/QĐ-ĐHPVĐ	28/12/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2019
5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	20	213/QĐ-ĐHPVĐ	19/07/2019	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Bậc đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

+ Thí sinh có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Riêng đối với thí sinh đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày 22/6/2020: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên và bằng tốt nghiệp THPT hoặc người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

- Bậc đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên.

- Cao đẳng Giáo dục Mầm non: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên và bằng tốt nghiệp THPT hoặc người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

2.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Thời gian đăng ký xét tuyển và xét tuyển đợt chính thức

- Đợt tuyển sinh chính thức:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 15/5/2023-30/8/2023

Thời gian xét tuyển: 01/9/2023

- **Đợt tuyển sinh bổ sung:** Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức.

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh tải và điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu do nhà trường ban hành (Biểu mẫu đăng trên website tại địa chỉ: www.tuyensinh.pdu.edu.vn.) Sau đó thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua một trong các hình thức sau:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng

+ Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh- EMS

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

260.000 đồng/thí sinh

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Xem mục II.1.10

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- **Đợt tuyển sinh bổ sung:** Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

2.12 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2.13. Các nội dung khác

3. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học đối với đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không vi phạm pháp luật

- Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên do các cơ sở đào tạo trong nước cấp, trong đó:

+ Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Người dự tuyển đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Trường hợp bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc cao đẳng nghề hoặc đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

3.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước. Đối với thí sinh xét tuyển vào khối ngành sư phạm, nhà trường chỉ nhận hồ sơ theo diện đào tạo đặt hàng và diện đào tạo theo nhu cầu cá nhân

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm tốt nghiệp theo mức độ ưu tiên từ ngành đúng đến ngành gần cuối cùng là ngành khác và xét từ cao đến thấp đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

3.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
1	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	4	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
2	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	2	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
3	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	4	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
4	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	2	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018

							Văn Đông	
5	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	16				Dự kiến
6	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	3				
7	Cao đẳng	51140201	Giáo dục mầm non	42	283/QĐ-ĐHPVĐ	31/07/2020	Trường Đại học Phạm Văn Đông	2020

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Bachelor thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

+ Thí sinh có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Riêng đối với thí sinh đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày 22/6/2020: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên và bằng tốt nghiệp THPT hoặc người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

- Cao đẳng Giáo dục Mầm non: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên và bằng tốt nghiệp THPT hoặc người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

3.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

3.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Thời gian đăng ký xét tuyển và xét tuyển đợt chính thức

- Đợt tuyển sinh chính thức:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 30/5/2023-30/8/2023

Thời gian xét tuyển: 01/9/2023

- **Đợt tuyển sinh bổ sung:** Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh tải và điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu do nhà trường ban hành (Biểu mẫu đăng trên website tại địa chỉ: www.tuyensinh.pdu.edu.vn.) Sau đó thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua một trong các hình thức sau:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng.
- + Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh-EMS.

3.8. Chính sách ưu tiên:

3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

260.000 đồng/thí sinh

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Xem mục II.1.10

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- **Đợt tuyển sinh bổ sung:** Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức.

3.12 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

3.13. Các nội dung khác

4. Tuyển sinh đào tạo nâng trình độ chuẩn theo nghị định 71/2020/NĐ-CP

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo được quy định tại Điều 2, Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời có tên trong danh sách cử giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông tham gia đào tạo chuẩn do Sở GD&ĐT Quảng Ngãi ban hành.

4.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

4.3. Chỉ tiêu dự kiến

STT	Tên ngành	Trình độ đào tạo	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu
1	Giáo dục mầm non	Cao đẳng	Liên thông VLVH	6
2	Su phạm Tin học	Đại học	Liên thông VLVH	7
3	Su phạm Tiếng anh	Đại học	Liên thông VLVH	34
4	Su phạm Toán học	Đại học	Liên thông VLVH	12
5	Giáo dục tiểu học	Đại học	Liên thông VLVH	67

4.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

– Liên thông lên đại học: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên, đồng thời thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo được quy định tại Điều 2, Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

– Liên thông lên cao đẳng Giáo dục Mầm non: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, đồng thời thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo được quy định tại Điều 2, Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

4.5. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Giáo dục mầm non và thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học), cao đẳng (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông từ cao đẳng lên đại học);
- Bản sao công chứng bảng điểm kết quả học tập tương ứng với văn bằng sử dụng để xét tuyển liên thông;
- Bản sao công chứng CMND/CCCD;
- 02 bì thư ghi rõ họ tên, địa chỉ nhận thư, số điện thoại của người dự tuyển.

4.6. Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

Căn cứ vào quyết định cử giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông tham gia đào tạo chuẩn theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ, do Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ngãi ban hành nhà trường sẽ có thông báo cụ thể thời gian đăng ký nộp hồ sơ.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng.
- Nộp hồ sơ qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

4.7. Lệ phí xét tuyển: 260.000 đồng/thí sinh.

PHỤ LỤC

Phụ lục I.7 Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ %
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		407	206	155	0
1.1	Giáo dục Mầm non	51140201	119	82	64	82.8
1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	0	0	0	0
1.3	Sư phạm Toán học	7140209	0	0	0	0
1.4	Sư phạm Tin học	7140210	80	0	0	0
1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	64	21	17	82.35
1.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	64	36	33	81.8
1.7	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	80	67	41	90.2
2	Kinh doanh và quản lý		0	0	0	0
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0
2.2	Thương mại điện tử	7340122	0	0	0	0
3	Khoa học sự sống		0	0	0	0
3.1	Sinh học ứng dụng	7420203	0	0	0	0
4	Máy tính và công nghệ thông tin		90	34	21	0
4.1	Công nghệ thông tin	7480201	90	34	21	80.9
5	Công nghệ kỹ thuật		140	54	29	0
5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	140	54	29	96.5
6	Kỹ thuật		50	7	5	0
6.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	50	7	5	80
6.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0
7	Nhân văn		50	22	14	0
7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	50	22	14	0
8	Khoa học xã hội và hành vi		50	16	14	0
8.1	Kinh tế phát triển	7310105	50	16	14	85.7
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0
9.1	Du lịch	7810101	0	0	0	0
	Tổng		787	339	238	0

Phụ lục: I.8.2 Điểm trúng tuyển 2 năm gần nhất

STT	Khối ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành I							
1.1	Giáo dục Mầm non	51140201	167	141	17	100	87	17
1.2	Su phạm Tiếng Anh	7140231	120	25	19	35	20	19
1.3	Su phạm Ngữ văn	7140217	47	16	19	30	23	19
1.4	Su phạm Vật lý	7140211	35	0	19	25	0	
1.5	Su phạm Tin học	7140210	44	0	19	25	0	
1.6	Giáo dục Tiểu học	7140202	73	72	19	100	103	19.5
1.7	Su phạm Toán học	7140209	20	18	19	30	19	19
2	Khối ngành II							
3	Khối ngành III							
3.1	Thương mại điện tử	7340122	0	0		0		
3.2	Quản trị kinh doanh	7340101	100	17	15	100	9	15
4	Khối ngành IV							
4.1	Sinh học ứng dụng	7420203	50	0		30	0	
5	Khối ngành V							
5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	100	30	15	100	38	15
5.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	100	13	15	100	10	15
5.3	Công nghệ thông tin	7480201	100	23	15	80	35	15
5.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0		0		
6	Khối ngành VI							
7	Khối ngành VII							
7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	40	10	15	0		
7.2	Kinh tế phát triển	7310105	80	0		80	0	
7.3	Du lịch	7810101	50	0		0		

Phụ lục I.9 Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Sư phạm Ngữ văn	7140217	420/QĐ-BGDĐT	21/1/2008	815/QĐ-BGDĐT	12/3/2018		2008	2021
2	Công nghệ thông tin	7480201	420/QĐ-BGDĐT	24/1/2008	815/QĐ-BGDĐT	12/3/2018		2008	2021
3	Giáo dục Mầm non	51140201	2181/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	16/5/2003	5613/QĐ-BGDĐT	2/12/2010		2003	2021
4	Sư phạm Vật lý	7140211	3141/QĐ-BGDĐT	20/8/2013	815/QĐ-BGDĐT	12/3/2018		2013	2021
5	Giáo dục Tiểu học	7140202	2349 /QĐ-BGDĐT	13/7/2021				2021	2021
6	Sư phạm Toán học	7140209	2348 /QĐ-BGDĐT	13/7/2021				2021	2021
7	Du lịch	7810101	89/QĐ-ĐHPVĐ	6/4/2020			Đại học Phạm	2020	2021

							Văn Đông		
8	Thương mại điện tử	7340122	259/QĐ- ĐHPVĐ	8/8/2019			Đại học Phạm Văn Đông	2019	2021
9	Quản trị kinh doanh	7340101	213/QĐ- ĐHPVĐ	19/7/2019			Đại học Phạm Văn Đông	2019	2021
10	Kỹ thuật Cơ Điện tử	7520114	1330/QĐ- BGĐĐT	19/4/2017	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2017	2021
11	Kinh tế phát triển	7310105	1330/QĐ- BGĐĐT	19/4/2017	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2017	2021
12	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	1968/QĐ- BGĐĐT	24/5/2018				2018	2021
13	Sinh học ứng dụng	7420203	1969/QĐ- BGĐĐT	24/5/2018				2018	2021
14	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	7510201	559/QĐ- BGĐĐT	22/1/2009	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2009	2021
15	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	3141/QĐ- BGĐĐT	20/8/2013	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2013	2021
16	Ngôn ngữ Anh	7220201	420/QĐ- BGĐĐT	24/1/2008	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2008	2021
17	Sư phạm Tin học	7140210	420/QĐ- BGĐĐT	24/1/2008	815/QĐ- BGĐĐT	12/3/2018		2008	2021

Phụ lục: I.10 Quy mô đào tạo

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			
B	ĐẠI HỌC			1018
3	Đại học chính quy			819
3.1	Chính quy			536
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			536
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			192
3.1.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	72
3.1.2.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	18
3.1.2.1.3	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	14
3.1.2.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4
3.1.2.1.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	34
3.1.2.1.6	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			29
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	29
3.1.2.2.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.3	Khoa học sự sống			4
3.1.2.3.1	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa học sự sống	4
3.1.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin			95
3.1.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	95
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật			109
3.1.2.5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	109

3.1.2.6	Kỹ thuật			34
3.1.2.6.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	34
3.1.2.6.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	0
3.1.2.7	Nhân văn			52
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	52
3.1.2.8	Khoa học xã hội và hành vi			18
3.1.2.8.1	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	18
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			3
3.1.2.9.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	3
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.2.1	Kinh doanh và quản lý			0
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.2.2	Công nghệ kỹ thuật			0
3.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.2.3	Kỹ thuật			0
3.2.3.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	0
3.2.4	Khoa học xã hội và hành vi			0
3.2.4.1	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			151
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			24
3.3.1.1	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1
3.3.1.2	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	13
3.3.1.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.3.1.4	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10
3.3.2	Kinh doanh và quản lý			0
3.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.3	Khoa học sự sống			0
3.3.3.1	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa học sự sống	0
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin			0
3.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.5	Công nghệ kỹ thuật			45

3.3.5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	45
3.3.6	Kỹ thuật			52
3.3.6.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	52
3.3.7	Khoa học xã hội và hành vi			30
3.3.7.1	Kinh tế phát triển	7310105	Khoa học xã hội và hành vi	30
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			132
3.4.1	Nhân văn			132
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	132
4	Đại học vừa làm vừa học			199
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
4.1.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.3	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.1.6	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			199
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			199
4.3.1.1	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	59
4.3.1.2	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	19
4.3.1.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	46
4.3.1.4	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	75
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			311

6	Cao đẳng chính quy			311
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	256
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	55
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

Phụ lục I.10.2 Dự kiến người học tốt nghiệp

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC		0	0
1	Tiến sĩ		0	0
2	Thạc sĩ		0	0
B	ĐẠI HỌC		0	363
3	Đại học chính quy		0	265
3.1	Chính quy		0	125
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		0	125
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	46
3.1.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	4	18
3.1.2.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	4	4
3.1.2.1.3	Sư phạm Tin học	7140210	4	3
3.1.2.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	4	1
3.1.2.1.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	4	8
3.1.2.1.6	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	4	12
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý		0	7
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	4	7
3.1.2.2.2	Thương mại điện tử	7340122	4	0
3.1.2.3	Khoa học sự sống		0	1
3.1.2.3.1	Sinh học ứng dụng	7420203	4	1

3.1.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin		0	23
3.1.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	4	23
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật		0	24
3.1.2.5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	4.5	24
3.1.2.6	Kỹ thuật		0	7
3.1.2.6.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	4.5	7
3.1.2.6.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	4.5	0
3.1.2.7	Nhân văn		0	13
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	4	13
3.1.2.8	Khoa học xã hội và hành vi		0	4
3.1.2.8.1	Kinh tế phát triển	7310105	4	4
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0
3.1.2.9.1	Du lịch	7810101	4	0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0	0
3.2.1	Kinh doanh và quản lý		0	0
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	2	0
3.2.2	Công nghệ kỹ thuật		0	0
3.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	2	0
3.2.3	Kỹ thuật		0	0
3.2.3.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	2	0
3.2.4	Khoa học xã hội và hành vi		0	0
3.2.4.1	Kinh tế phát triển	7310105	2	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		0	74
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	11
3.3.1.1	Sư phạm Tin học	7140210	2	0
3.3.1.2	Sư phạm Vật lý	7140211	2	6
3.3.1.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	2	0
3.3.1.4	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	2	5
3.3.2	Kinh doanh và quản lý		0	0
3.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	2	0
3.3.3	Khoa học sự sống		0	0
3.3.3.1	Sinh học ứng dụng	7420203	2	0
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
3.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	2	0
3.3.5	Công nghệ kỹ thuật		0	22
3.3.5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	2	22
3.3.6	Kỹ thuật		0	26
3.3.6.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	2	26
3.3.7	Khoa học xã hội và hành vi		0	15
3.3.7.1	Kinh tế phát triển	7310105	2	15
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0	66

3.4.1	Nhân văn		0	66
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	2	66
4	Đại học vừa làm vừa học		0	98
4.1	Vừa làm vừa học		0	0
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	0
4.1.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	5	0
4.1.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	5	0
4.1.1.3	Sư phạm Tin học	7140210	2	0
4.1.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	2	0
4.1.1.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	2	0
4.1.1.6	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	2	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		0	98
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	98
4.3.1.1	Sư phạm Tin học	7140210	2	29
4.3.1.2	Sư phạm Vật lý	7140211	2	9
4.3.1.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	2	23
4.3.1.4	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	2	37
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0	0
5	Từ xa		0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		0	112
6	Cao đẳng chính quy		0	112
6.1	Chính quy	51140201	3	85
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	2	27
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	0	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		0	0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	0	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	0	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	0	0

Phụ lục I.10.3 Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2022

STT	Họ và tên	Trình độ	Tên ngành học	Dự kiến ngành giảng dạy
1	Nguyễn Quận	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật

				cơ khí
2	Nguyễn Vĩnh Phối	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
3	Trần Văn Thùy	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
4	Lê Thị Như Quỳnh	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
5	Nguyễn Đức Hoàng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
6	Trương Thị Bích Hồng	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
7	Phạm Văn Anh	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
8	Nguyễn Đức Hoàng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
9	Nguyễn Vĩnh Phối	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
10	Trần Văn Thùy	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
11	Đỗ Mười	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật cơ điện tử
12	Nguyễn Thị Nhi Phương	Tiến sĩ	Hoá phân tích	Kỹ thuật cơ điện tử
13	Phạm Văn Trung	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
14	Nguyễn Đức Hoàng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
15	Đỗ Mười	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
16	Nguyễn Minh Cần	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Thành Việt	Tiến sĩ	Tin học và Kỹ thuật tính toán	Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Thị Huyền	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
19	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
20	Nguyễn Hoàng Ngân	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
21	Nguyễn Thành Việt	Tiến sĩ	Tin học và Kỹ thuật tính toán	Quản trị kinh doanh
22	Nguyễn Đăng Vũ	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản trị kinh doanh
23	Huỳnh Đình Phát	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế phát triển
24	Nguyễn Hoàng Ngân	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển
25	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển
26	Nguyễn Thành Việt	Tiến sĩ	Tin học và Kỹ thuật tính toán	Kinh tế phát triển
27	Lê Thị Thính	Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	Kinh tế phát triển
28	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học

29	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Tiểu học
30	Lê Thị Như Quỳnh	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Giáo dục Tiểu học
31	Nguyễn Thị Tường Vy	Tiến sĩ	Sinh lý học người và động vật	Giáo dục Tiểu học
32	Nguyễn Diên Xương	Tiến sĩ	Văn học	Giáo dục Tiểu học
33	Liên Vương Lâm	Tiến sĩ	Toán giải tích	Sư phạm Toán học
34	Lê Thị Như Quỳnh	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Sư phạm Toán học
35	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Toán học
36	Nguyễn Thành Việt	Tiến sĩ	Tin học và Kỹ thuật tính toán	Sư phạm Toán học
37	Đỗ Mười	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Toán học
38	Trần Đình Thám	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Vật lý
39	Đỗ Mười	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Vật lý
40	Nguyễn Vĩnh Phối	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Sư phạm Vật lý
41	Nguyễn Minh Cần	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Sư phạm Vật lý
42	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Vật lý
43	Vương Cẩm Hương	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Vật lý
44	Lương Văn Nghĩa	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
45	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Tin học
46	Nguyễn Thành Việt	Tiến sĩ	Tin học và Kỹ thuật tính toán	Sư phạm Tin học
47	Lê Thị Thính	Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	Sư phạm Tin học
48	Nguyễn Đức Hoàng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Sư phạm Tin học
49	Lê Văn Mẫu	Tiến sĩ	Ngữ Văn Trung Quốc	Sư phạm Ngữ văn
50	Nguyễn Đăng Vũ	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
51	Nguyễn Diên Xương	Tiến sĩ	Văn học	Sư phạm Ngữ văn
52	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Ngữ văn
53	Nguyễn Thành Việt	Tiến sĩ	Tin học và Kỹ thuật tính toán	Sư phạm Ngữ văn
54	Trần Thị Mai Đào	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Anh
55	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Tiếng Anh

56	Nguyễn Diên Xương	Tiến sĩ	Văn học	Sư phạm Tiếng Anh
57	Nguyễn Đăng Vũ	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh
58	Nguyễn Thành Việt	Tiến sĩ	Tin học và Kỹ thuật tính toán	Sư phạm Tiếng Anh
59	Trương Quang Dũng	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
60	Đỗ Minh Tiến	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
61	Phạm Thị Minh Thương	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
62	Nguyễn Văn Trúc	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
63	Nguyễn Ngọc Thiện	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
64	Hồ Ngọc Văn Chí	Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
65	Bùi Trung Kiên	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
66	Nguyễn Hoàng Lĩnh	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
67	Phạm Khánh Bảo	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
68	Hà Văn Lâm	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
69	Nguyễn Văn Toán	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
70	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
71	Bùi Công Thành	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
72	Đặng Đình Thuận	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
73	Huỳnh Triệu Vỹ	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
74	Nguyễn Thị Hoàng Phương	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
75	Võ Thị Thiên Nga	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
76	Nguyễn Ánh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
77	Nguyễn Văn Trương	Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Giáo dục Tiểu học
78	Trần Đức Chí	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Tiểu học
79	Trương Thị Thảo	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
80	Nguyễn Thị Bích Hà	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Tiểu học
81	Nguyễn Hữu Chấn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Tiểu học
82	Nguyễn Thị Phê	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
83	Nguyễn Thị Nga	Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Giáo dục Tiểu học
84	Võ Hồng Thủy	Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Giáo dục Tiểu học
85	Võ Duy Quân	Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Giáo dục Tiểu học
86	Trương Thị Thu	Thạc sĩ	Địa lí tự nhiên	Giáo dục Tiểu học

	Hường			
87	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Tiểu học
88	Bùi Thị Lệ Huyền	Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Giáo dục Tiểu học
89	Trần Văn Hạnh	Thạc sĩ	Phương pháp toán sơ cấp	Giáo dục Tiểu học
90	Lê Quang Trường Hải	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Tiểu học
91	Võ Tuấn Thanh	Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	Giáo dục Tiểu học
92	Phạm Thanh Phú	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Tiểu học
93	Lê Phan Yên Nhi	Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Giáo dục Tiểu học
94	Nguyễn Thị Hòa	Thạc sĩ	Sinh học	Giáo dục Tiểu học
95	Phan Ý Nhi	Thạc sĩ	Sinh học	Giáo dục Tiểu học
96	Trần Ngọc Hải	Thạc sĩ	Sinh học	Giáo dục Tiểu học
97	Trương Thị Mỹ Anh	Thạc sĩ	Sinh học	Giáo dục Tiểu học
98	Ngô Thị Thùy Dung	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế phát triển
99	Phùng Thị Phương Thảo	Thạc sĩ	Triết học	Kinh tế phát triển
100	Đoàn Thị Quỳnh Dung	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển
101	Bùi Tá Toàn	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế phát triển
102	Nguyễn Thị Kiều Liên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển
103	Phạm Thị Ý Nguyễn	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế phát triển
104	Lê Trần Hoài Thương	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế phát triển
105	Cao Anh Thảo	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển
106	Trần Thị Anh Nga	Thạc sĩ	Kế toán	Kinh tế phát triển
107	Nguyễn Thị Phương Hảo	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển
108	Phạm Thị Hồng	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh tế phát triển
109	Nguyễn Thị Hồng Đào	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển
110	Nguyễn Phạm Hoàng Dũng	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
111	Trần Thị Ánh Duyên	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
112	Trần Thanh Tùng	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
113	Lê Văn Lanh	Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ điện tử
114	Võ Trường Tiến	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
115	Trần Thị Tuyết	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật cơ điện tử

	Mai			
116	Lê Tân Sĩ	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
117	Trương Quang Sanh	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử
118	Đào Minh Đức	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
119	Nguyễn Ngọc Viên	Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ điện tử
120	Lê Trương Huy	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử
121	Nguyễn Đức Thiện	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
122	Trần Thị Kim Huệ	Thạc sĩ	Tâm lý học	Quản trị kinh doanh
123	Nguyễn Xuân Thưởng	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh
124	Lê Hoàng Cẩm Xuyên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
125	Huỳnh Thị Thanh Dung	Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
126	Trần Mai Lâm Ái	Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
127	Nguyễn Thị Thu Biên	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
128	Bùi Thị Phú Thương	Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
129	Nguyễn Văn Hiền	Thạc sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Ngữ văn
130	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	Thạc sĩ	Văn hoá học	Sư phạm Ngữ văn
131	Trần Thị Thu	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
132	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	Thạc sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Ngữ văn
133	Nguyễn Thị Thu Hạnh	Thạc sĩ	Chính trị học	Sư phạm Ngữ văn
134	Nguyễn Hạnh Nhi	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Ngữ văn
135	Bùi Văn Thanh	Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	Sư phạm Ngữ văn
136	Nguyễn Thị Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Ngữ văn
137	Phạm Thị Quyên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Ngữ văn
138	Nguyễn Văn Kính	Thạc sĩ	Tâm lý học	Sư phạm Ngữ văn
139	Võ Thị Kim Hoàng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
140	Phạm Thị Hoàng Yến	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
141	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Anh
142	Trần Thị Kim Tuyền	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Anh
143	Trần Thị Quý	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
144	Nguyễn Lương Tùng Sơn	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Tiếng Anh

145	Nguyễn Tú Nhi	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
146	Nguyễn Huỳnh Diễm My	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
147	Trần Quốc Việt	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Tiếng Anh
148	Phạm Thị Thu Hương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
149	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Anh
150	Cao Thị Vân	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
151	Cao Thị Thanh Hải	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
152	Lê Thị An Mỹ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
153	Bùi Thị Thanh Thúy	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
154	Phạm Văn Tho	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
155	Võ Đức Lân	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
156	Đinh Thị Xuân Vạn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
157	Trương Vạn Trình	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học
158	Võ Tấn Lộc	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học
159	Lê Duy Tuấn	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
160	Võ Thị Ngọc Huệ	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học
161	Nguyễn Trí Nhân	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học
162	Trần Lê Ngọc	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
163	Trần Đức Minh	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
164	Võ Thị Thùy Linh	Thạc sĩ	Hoá lí thuyết và hoá lí	Sư phạm Toán học
165	Bùi Thị Hoàng Phương	Thạc sĩ	Phương pháp toán sơ cấp	Sư phạm Toán học
166	Lê Văn Thuận	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
167	Dương Lê Bình	Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Sư phạm Toán học
168	Phan Bá Trình	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
169	Nguyễn Ngọc Chung	Thạc sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Toán học
170	Nguyễn Tấn Sự	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
171	Phạm Huy Thông	Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
172	Cao Xuân Tín	Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Sư phạm Vật lý
173	Phạm Duy Tân	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Vật lý
174	Trần Thị Kim Nguyệt	Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	Sư phạm Vật lý
175	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Vật lý
176	Nguyễn Thị Minh Tâm	Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	Sư phạm Vật lý
177	Trần Thị Thu Thủy	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Vật lý

178	Nguyễn Thị Kiều Thu	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Vật lý
179	Nguyễn Hoàng Duy	Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Sư phạm Vật lý
180	Nguyễn Lập	Thạc sĩ	Tâm lý học	Sư phạm Vật lý
181	Cao Thị Lê Huyền	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
182	Lê Văn Sơn	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Giáo dục Mầm non
183	Dương Thị Tùng Ly	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Mầm non
184	Nguyễn Thị Thu Hảo	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
185	Bùi Thị Ánh Tuyết	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
186	Võ Thanh Tùng	Đại học	Hội hoạ	Giáo dục Mầm non
187	Đỗ Thị Tường Vi	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
188	Nguyễn Ngọc Cang	Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Giáo dục Mầm non
189	Trần Công Lượng	Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giáo dục Mầm non
190	Nguyễn Hữu Quang	Đại học	Hội hoạ	Giáo dục Mầm non
191	Nguyễn Thị Thiên	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
192	Đỗ Kim Dung	Thạc sĩ	Xã hội học	Giáo dục Mầm non
193	Lê Thị Diệu Lý	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Giáo dục Mầm non
194	Trần Thị Thúy Quỳnh	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
195	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
196	Đinh Thị Thúy Kiều	Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non
197	Võ Thị Thiều	Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
198	Lê Phương Đảo	Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Giáo dục Mầm non
199	Ngô Thị Kim Ngọc	Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
200	Trương Thị Kim Nga	Đại học	Hội hoạ	Giáo dục Mầm non
201	Nguyễn Diên Thái	Đại học	Hội hoạ	Giáo dục Mầm non